

**CÔNG TY TNHH MASTECH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MASTECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MASTECH VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MASTECH VINA CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108946106

**3. Ngày thành lập:** 17/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 34, ngõ 46/25 tập thể may 19/5, Phố An Hòa, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432565599

Fax:

Email: Mastechvina@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2511(Chính) |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Trừ dược phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 3.  | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610        |
| 4.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như:<br>+ Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),<br>+ Làm dưới dạng rời,<br>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự;<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ;<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh;<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621        |
| 5.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622        |
| 6.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1629        |
| 8.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1701        |
| 9.  | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1702        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như:<br>+ Giấy ăn, giấy lau chùi,<br>+ Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh,<br>+ Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy.<br>- Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: Giấy vệ sinh, băng vệ sinh;<br>- Sản xuất giấy viết, giấy in; | 1709 |
| 11. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2211 |
| 12. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2220 |
| 13. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2310 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2391 |
| 15. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2392 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;                                                                                                                                                                                          | 2393 |
| 17. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2394 |
| 18. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2395 |
| 19. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2396 |
| 20. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2410 |
| 21. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2420 |
| 22. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2431 |
| 23. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2432 |
| 24. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2512 |
| 25. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2513 |
| 26. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 28. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2593 |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2610 |
| 30. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2620 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2640 |
| 32. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2651 |
| 33. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2652 |
| 34. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2670 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2680 |
| 36. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                      | 2710 |
| 37. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2720 |
| 38. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2731 |
| 39. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2733 |
| 40. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2740 |
| 41. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2750 |
| 42. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện;<br>- Sản xuất chuông điện;<br>- Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện;<br>- Sản xuất nam châm điện;<br>- Sản xuất còi báo động;                                                                                     | 2790 |
| 43. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                              | 2811 |
| 44. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2812 |
| 45. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                        | 2814 |
| 46. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2815 |
| 47. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2816 |
| 48. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                       | 2817 |
| 49. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                               | 2818 |
| 50. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô;<br>- Sản xuất quạt không dùng cho gia đình;<br>- Sản xuất máy cân dùng trong gia đình như : cân hành lý, cân cầu đường, cân khác...<br>Sản xuất máy đóng gói như : Làm đầy, đóng, dán, đóng bao và máy dán nhãn.. | 2819 |
| 51. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2821 |
| 52. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2822 |
| 53. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2823 |
| 54. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                | 2825 |
| 55. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2826 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;<br>- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu:<br>Sản xuất máy làm bột giấy; Sản xuất máy làm giấy và giấy bìa;<br>Sản xuất máy sấy gỗ, bột giấy, giấy và giấy bìa; Sản xuất máy<br>sản xuất các sản phẩm từ giấy và giấy bìa                                                                                                                          | 2829 |
| 57. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán<br>rơ moóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2920 |
| 58. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có<br>động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất các bộ phận và thiết bị thay đổi cho xe có động cơ<br>như: Phanh, hộp số, trục xe, bánh xe, hệ thống giảm sóc, bộ tản<br>nhiệt, giảm tnah, ống xả, xúc tác, khớp ly hợp, bánh lái, cột<br>và hộp lái;<br>- Sản xuất thiết bị và phụ tùng cho thân xe có động cơ như:<br>Dây an toàn, túi không khí, cửa sổ, hãm xung;<br>- Sản xuất ghế ngồi trong xe; | 2930 |
| 59. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3091 |
| 60. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 61. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3220 |
| 62. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3230 |
| 63. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3240 |
| 64. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3311 |
| 65. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3313 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 68. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe<br>máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3315 |
| 69. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320 |
| 70. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 71. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 72. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 73. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3822 |
| 74. | Tái chế phế liệu<br>( Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3830 |
| 75. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 76. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512 |
| 77. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                   | 4530 |
| 79. | Bán mô tô, xe máy<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                      | 4541 |
| 80. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                     | 4542 |
| 81. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                  | 4543 |
| 82. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Loại trừ đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 83. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 84. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 85. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghệ, thực phẩm dinh dưỡng; xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng.<br>(Nghị định 67/2016/NĐ-CP                                                                          | 4632 |
| 86. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>+ Bán buôn đồ uống có cồn<br>+ Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 87. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 88. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 89. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 90. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 91. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện ); | 4659 |
| 92. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ quặng uranium và thorium)                                                                                                                                                                                                   | 4662 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 94.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 95.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào.                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 96.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                              | 4719 |
| 97.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 98.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 99.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 100. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4741 |
| 101. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 102. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 103. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4759 |
| 104. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4763 |
| 105. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                       | 4764 |
| 106. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ vàng miếng, súng đạn, tem, tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |
| 107. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ hoạt động đầu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                        | 4774 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 108. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Trừ hoạt động đấu giá tài sản                                                                                                                                                                            | 4789 |
| 109. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ hoạt động đấu giá tài sản )                                                                                                                                                           | 4791 |
| 110. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán hàng trực tiếp, Giao hàng tận nơi.                                                                                                                                                       | 4799 |
| 111. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>(Điều 4 Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014)                                      | 4931 |
| 112. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>( Nghị định 86/2014/NĐ-CP)                                                                                                                       | 4932 |
| 113. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 9 – Nghị Định 86/2014/ NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                 | 4933 |
| 114. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 115. | Bốc xếp hàng hóa<br>( Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 116. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                    | 5229 |
| 117. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>+ Khách sạn;<br>+ Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>+ Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>+ Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự. | 5510 |
| 118. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                  | 5610 |
| 119. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 120. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                              | 5629 |
| 121. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                           | 5630 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 122. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính<br>(Điều 60 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                     | 6820 |
| 123. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 124. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 125. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Khoản 10 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16/07/2018)                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 126. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết:<br>- Đồ đạc, gồm sủ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;<br>- Máy móc và thiết bị sử dụng bởi những người nghiệp dư hoặc có sở thích riêng như các dụng cụ cho sửa chữa nhà;<br>- Thiết bị điện cho gia đình. | 7729 |
| 127. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                | 7730 |
| 128. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 129. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                             | 7830 |
| 130. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 131. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                 | 7212 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN MINH ĐỨC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 13/04/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111781235

Ngày cấp: 23/09/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nội Hợp, Xã Nam Phong, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1104, Tòa D, Chung cư Mulberry lane, Khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/04/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111781235

Ngày cấp: 23/09/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nội Hợp, Xã Nam Phong, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1104, Tòa D, Chung cư Mulberry lane, Khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội